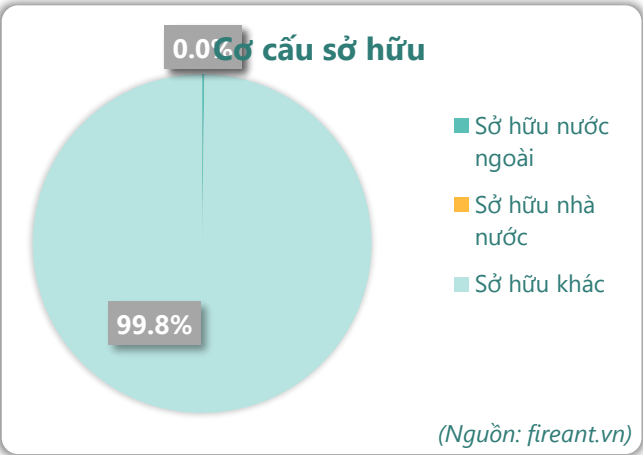
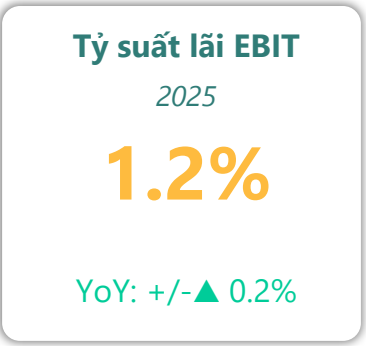
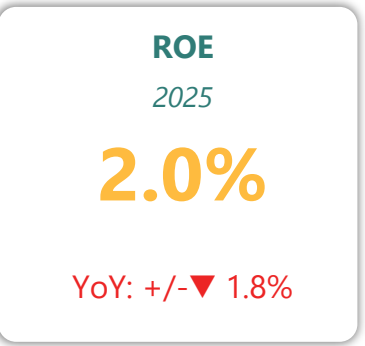
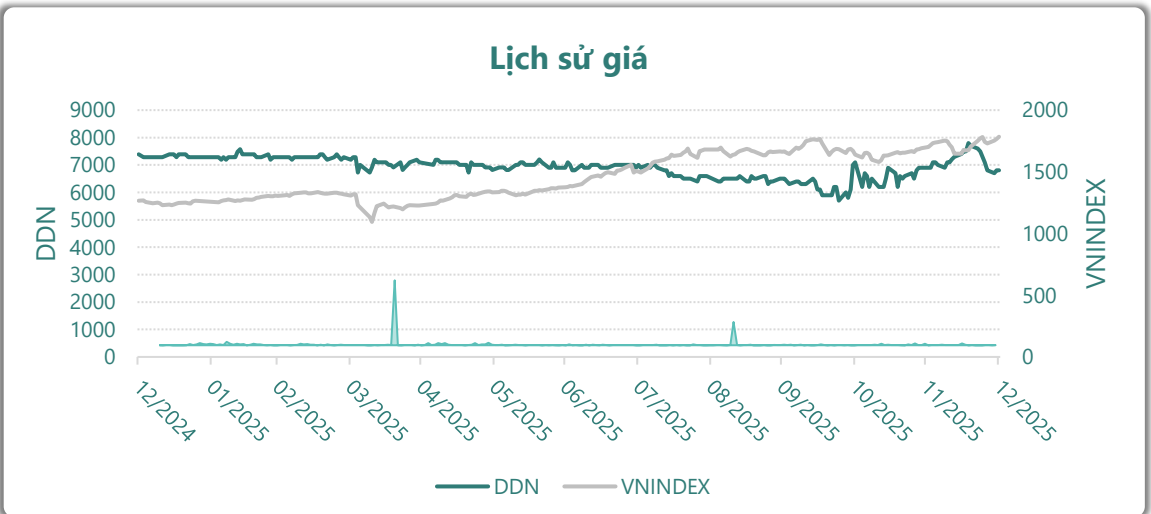
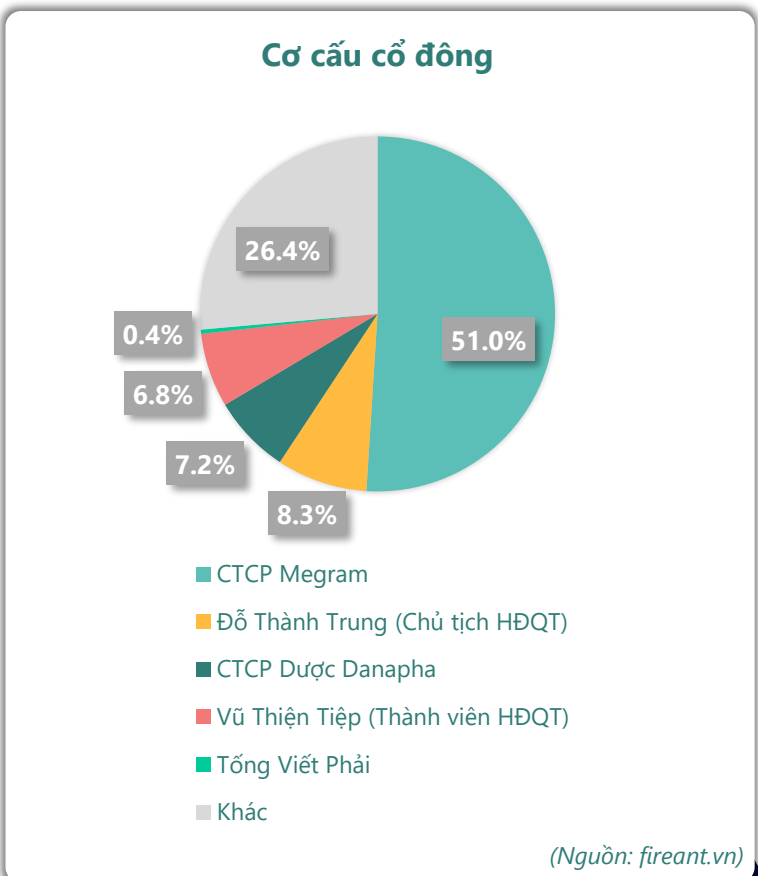


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

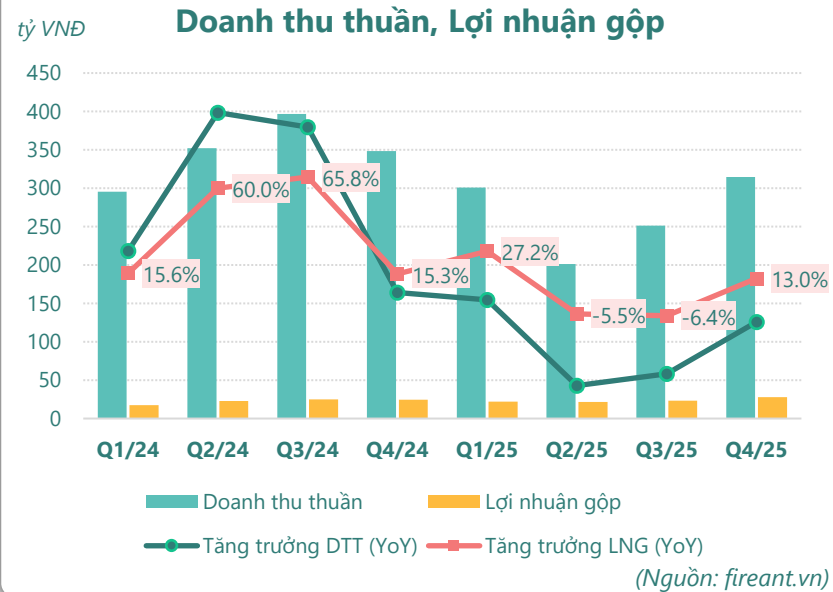
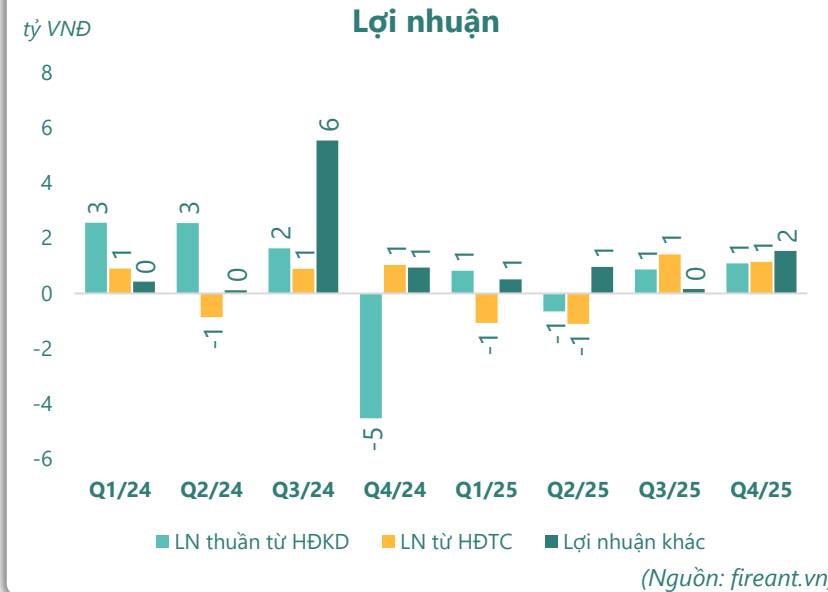
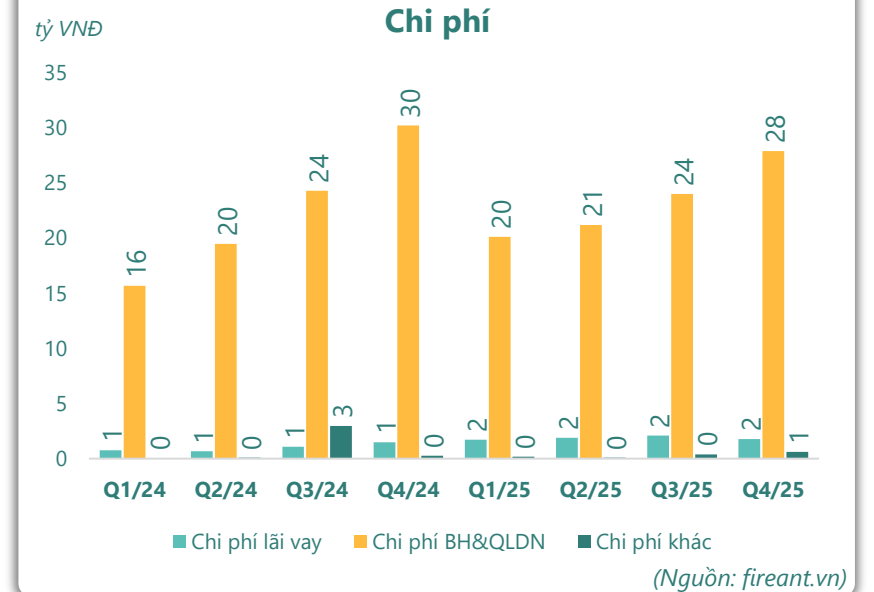
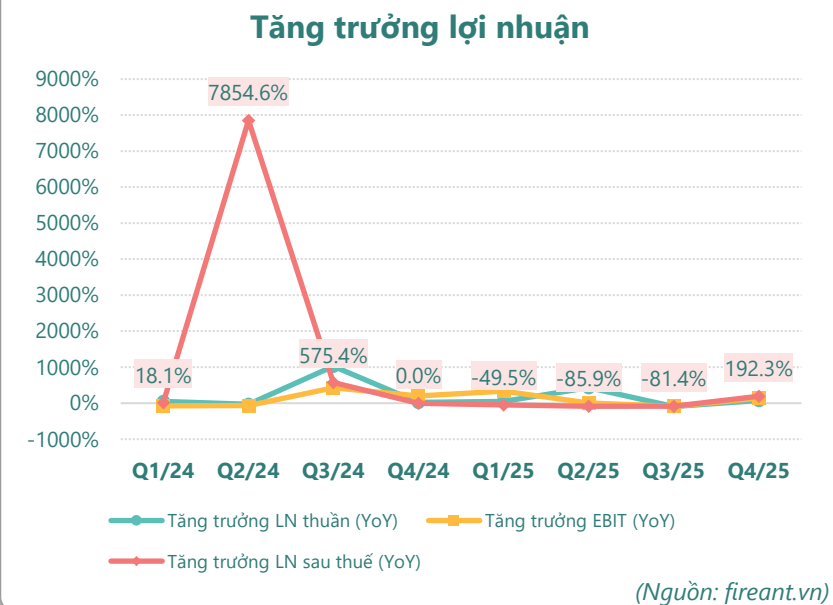
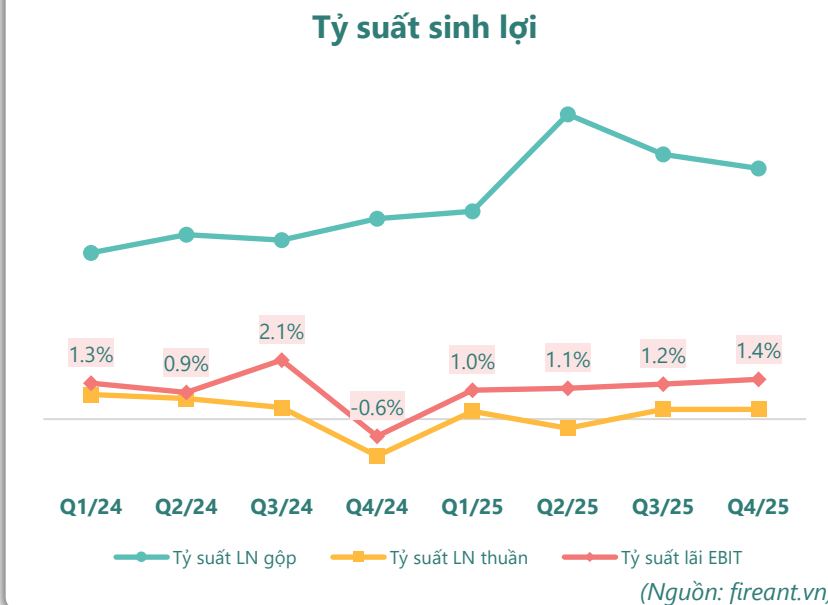
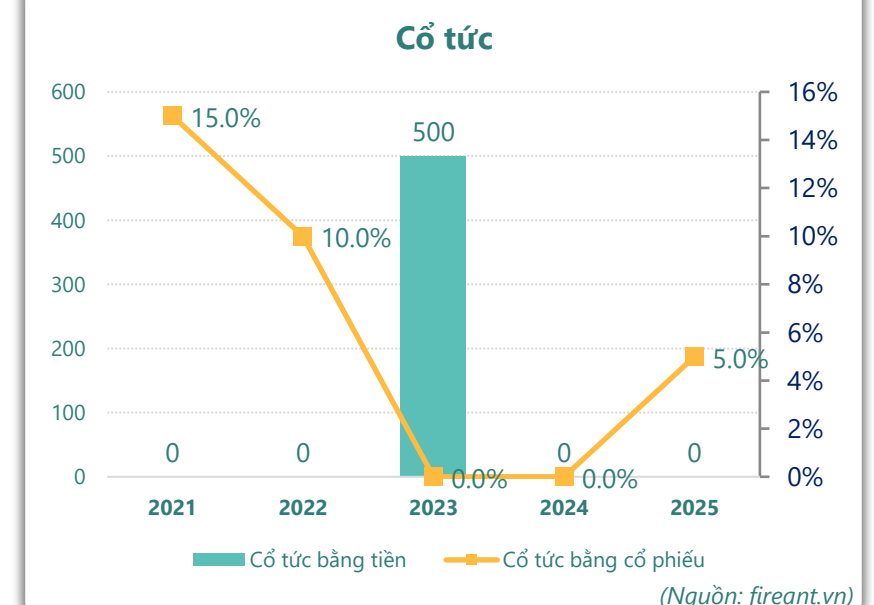
CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng

Ngày 31/12/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	6.3%	-1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	16,116,383
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,000
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.39
EPS	251
P/E	27.1



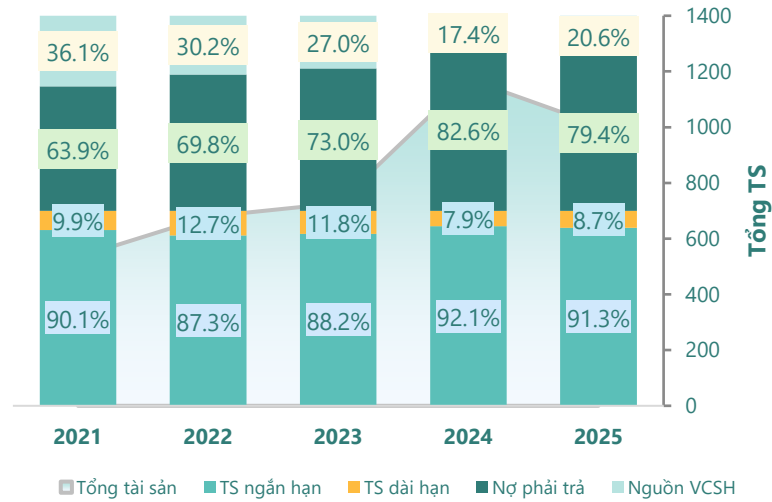
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

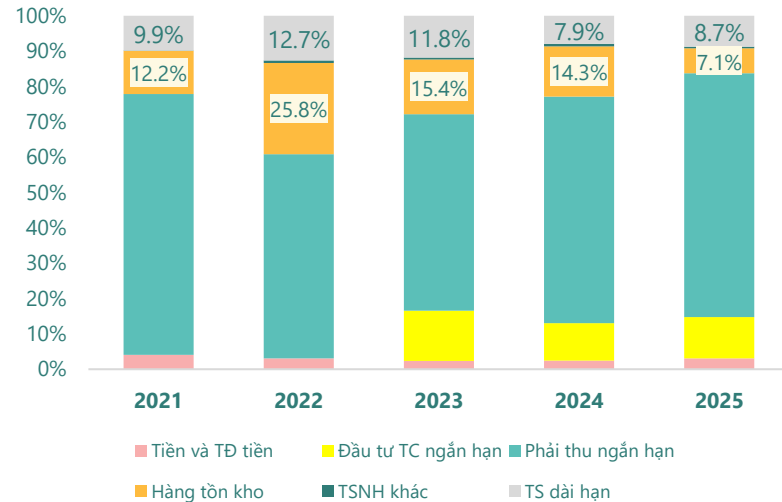
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

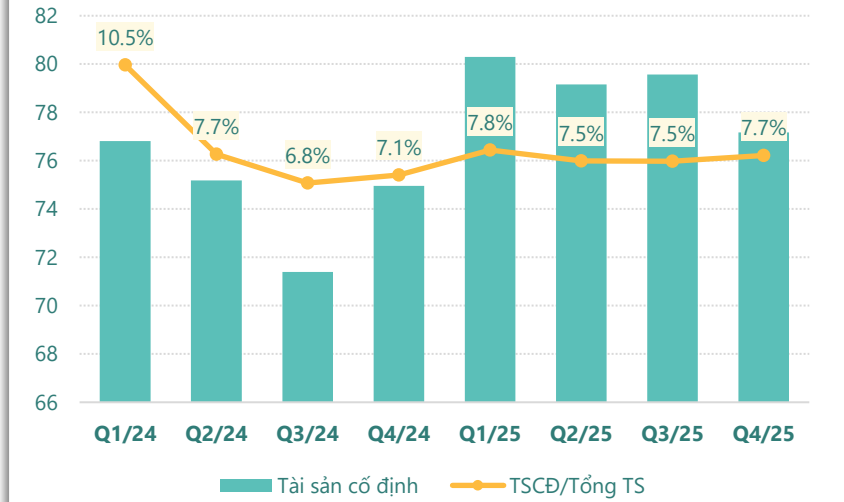
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

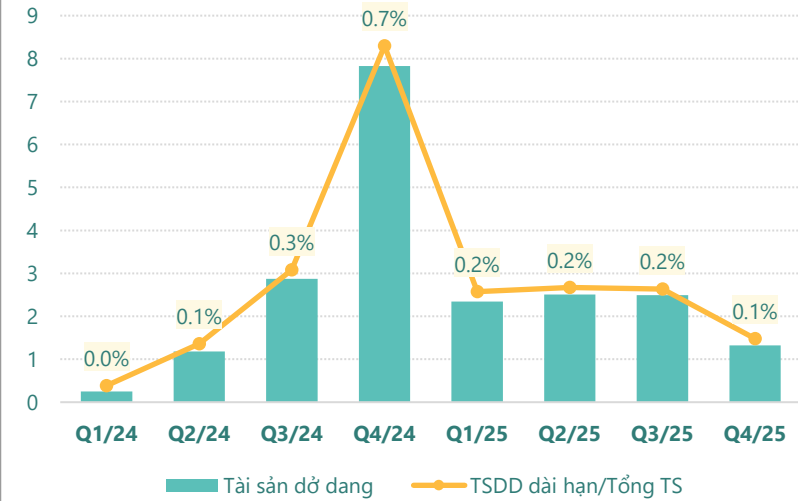
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

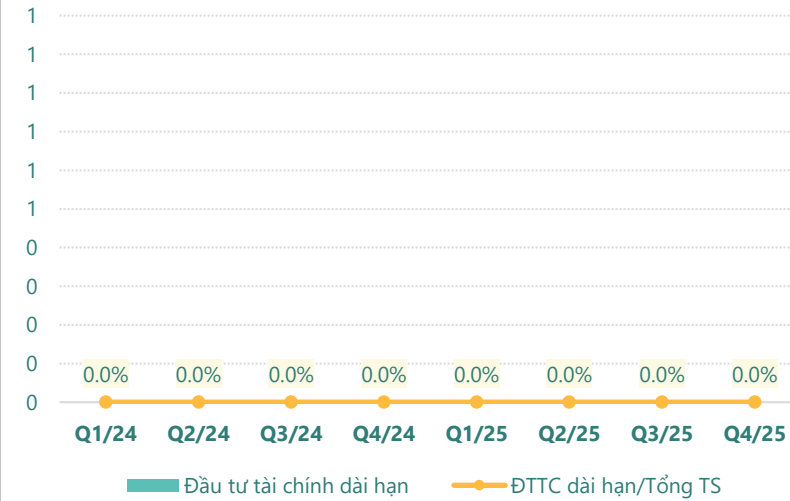
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

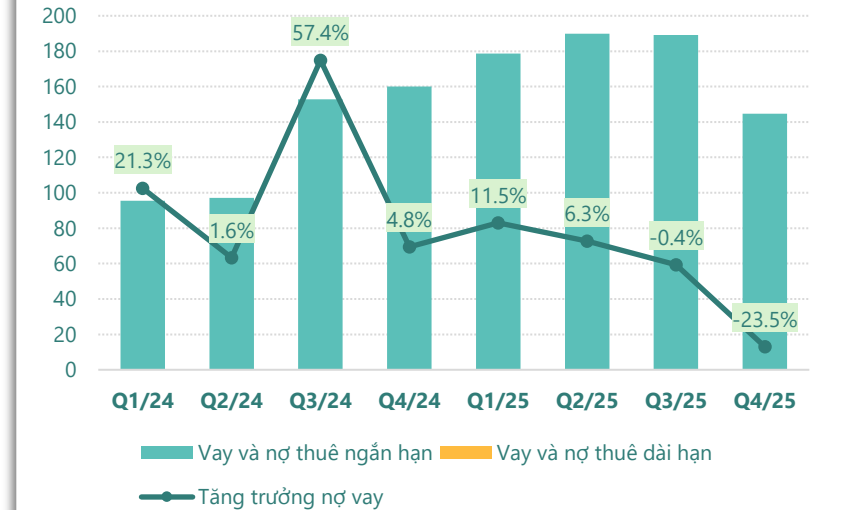
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

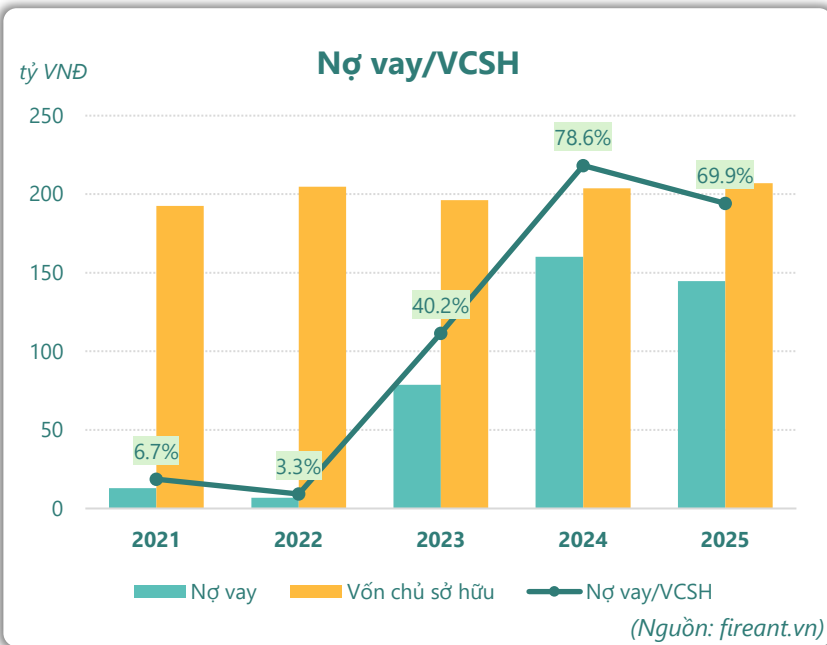
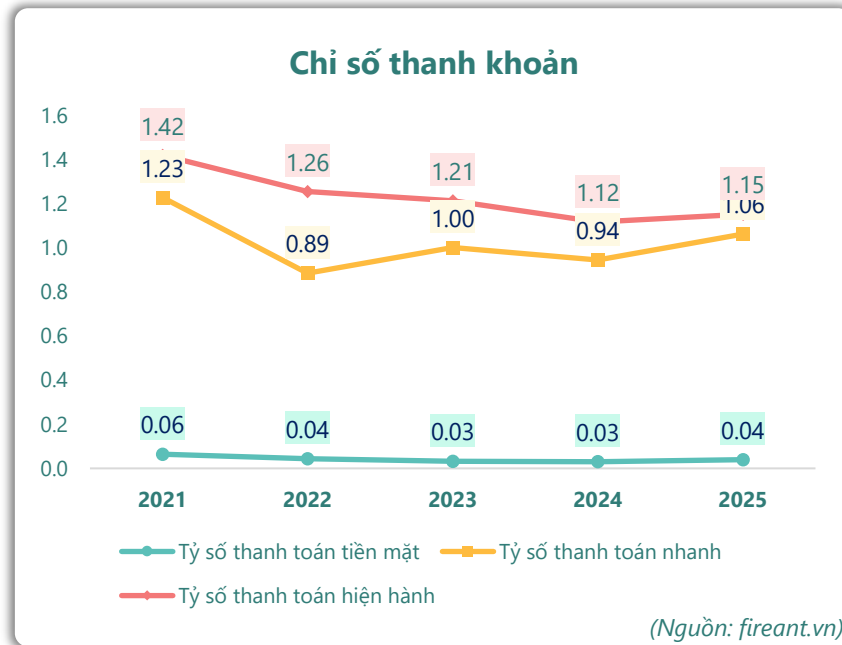
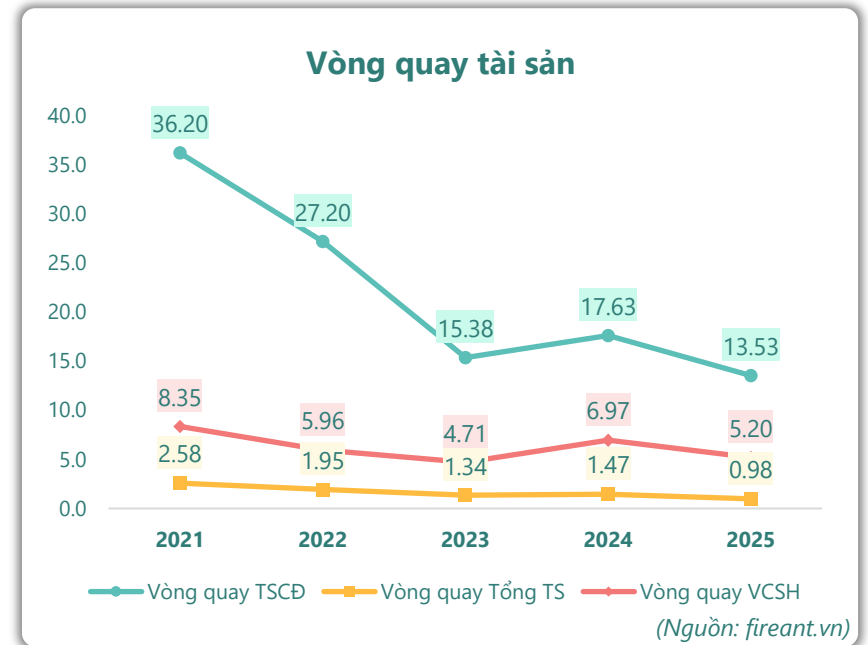
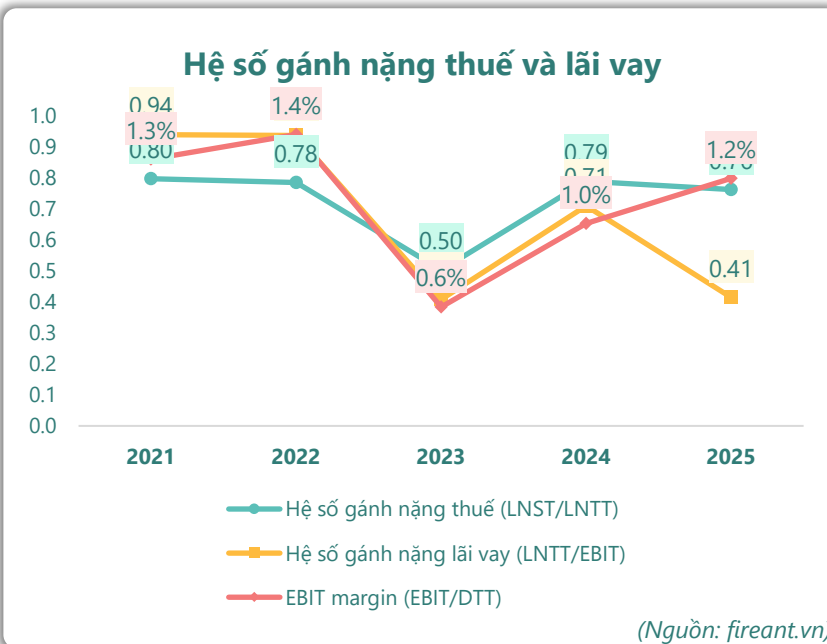
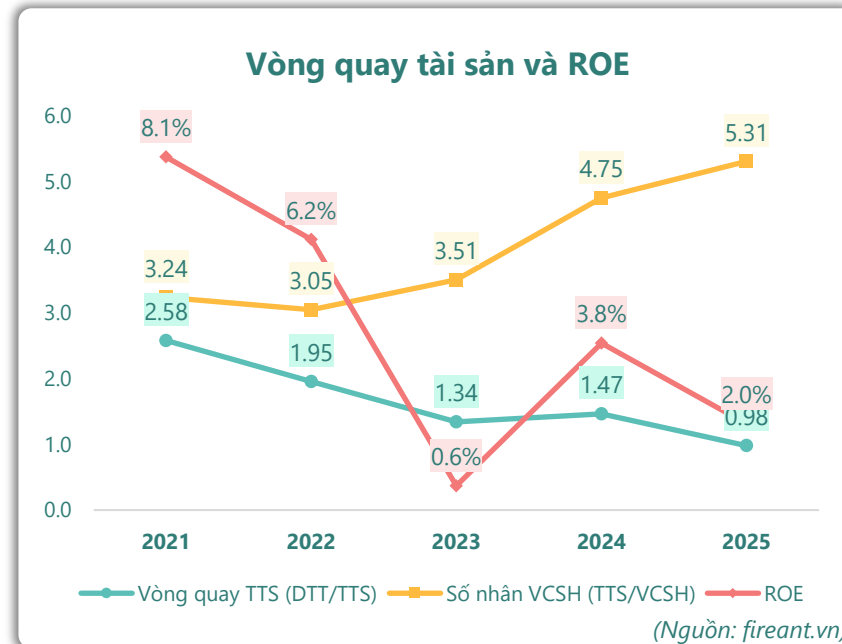
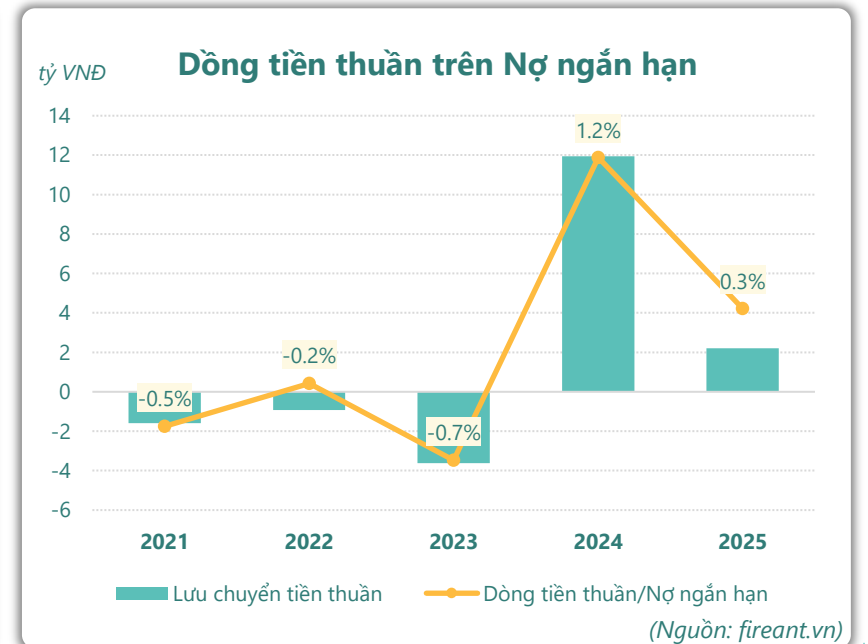
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	315	349	-9.8%	1,068	1,393	-23.3%
Giá vốn hàng bán	287	324	-11.4%	973	1,303	-25.3%
Lợi nhuận gộp	27.9	24.7	12.8%	95.0	90.0	5.6%
Doanh thu HĐTC	7.51	7.36	2.1%	32.3	22.2	45.5%
Chi phí TC	6.37	6.33	0.6%	31.9	20.2	57.8%
Chi phí lãi vay	1.78	1.48	20.2%	7.48	3.97	88.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.6	24.7	-4.6%	81.8	74.0	10.6%
Chi phí QLDN	4.35	5.49	-20.7%	11.5	15.3	-24.9%
LN thuần từ HĐKD	1.09	-4.53	124%	2.13	2.71	-21.4%
Lợi nhuận khác	1.54	0.94	64.1%	3.17	6.95	-54.4%
LN trước thuế	2.63	-3.60	173%	5.30	9.66	-45.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.01	-2.93	169%	4.04	7.62	-47.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.01	-2.93	169%	4.04	7.62	-47.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	7.50	-20.7	-15.1	0.35	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.3	-5.64	-4.91	-3.73	0.67	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.7	7.35	18.5	11.3	-0.71	-44.5
Tiền đầu kỳ	21.5	19.9	29.1	22.0	14.5	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.55	9.22	-7.15	-7.52	0.30	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	19.9	29.1	22.0	14.5	14.8	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,007	1,173	-14.1%
Tài sản ngắn hạn	919	1,080	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	31.3	29.1	7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	124	-4.8%
Phải thu ngắn hạn	694	752	-7.7%
Hàng tồn kho	71.3	167	-57.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	8.81	-45.7%
Tài sản dài hạn	88.1	92.6	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	80.7	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.33	1.94	-31.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.58	9.98	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	800	969	-17.5%
Nợ ngắn hạn	797	967	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	160	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	593	737	-19.5%
Nợ dài hạn	2.73	2.48	10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	204	1.6%
Vốn chủ sở hữu	207	204	1.6%
Vốn điều lệ	161	153	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

